Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 94/2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023* |

# NGHỊ ĐỊNH
## Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.*

### Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín mới bán ra cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi "8%"; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột "Thành tiền" ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng "Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ" ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: "đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15".

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)110

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khái**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**
**KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

*(Kèm theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)*

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| **B** | | | | | | | **SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG** | | |
| | 05 | | | | | | Than cứng và than non | | 27.01<br>27.02<br>27.03<br>27.04 |
| | | 051 | 0510 | 05100 | 051000 | | Than cứng | Gồm: than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh. Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200 | 27.01<br>27.02<br>27.03<br>27.04 |
| | | | | | | 0510001 | Than antraxit | Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14% | 2701.11.00 |
| | | | | | | 0510002 | Than bi tum | Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất) | 2701.12 |
| | | | | | | 0510003 | Than đá (than cứng) loại khác | | 2701.19.00 |
| | | 052 | 0520 | 05200 | 052000 | 0520000 | Than non | Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh. Than non đóng bánh thuộc ngành 19200 | 27.02 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | 06 | | | | | | Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác | | 27.07<br>27.09<br>27.10<br>27.11 |
| | | 061 | 0610 | 06100 | | | Dầu thô khai thác | | 27.09 |
| | | | | | 061001 | 0610010 | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô | Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác | 27.09 |
| | | | | | 061002 | 0610020 | Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín | | 2714.10.00 |
| | | 062 | 0620 | 06200 | 062000 | | Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng | | 27.11 |
| | | | | | | 0620001 | Khí tự nhiên dạng hóa lỏng | | 2711.11.00 |
| | | | | | | 0620002 | Khí tự nhiên dạng khí | | 2711.21 |
| | 07 | | | | | | Quặng kim loại và tinh quặng kim loại | | 26 |
| | | 071 | 0710 | 07100 | 071000 | 0710000 | Quặng sắt và tinh quặng sắt | Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết<br>Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung | 2601.11<br>2601.12<br>2601.20 |
| | | 072 | | | | | Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm) | | 26.17 |
| | | | 0721 | 07210 | 072100 | 0721000 | Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó | Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu các loại quặng đó | 26.12 |
| | | | 0722 | | | | Quặng kim loại khác không chứa sắt | Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu | 26.17 |
| | | | | 07221 | 072210 | 0722100 | Quặng bôxít và tinh quặng bôxit | Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm | 2606.00.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | 07229 | | | Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu | | 26.17 |
| | | | | | 072291 | | Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó | | 2602.00.00<br>2603.00.00<br>2604.00.00<br>2605.00.00<br>2610.00.00<br>2611.00.00 |
| | | | | | | 0722911 | Quặng mangan và tinh quặng mangan | Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng magan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô | 2602.00.00 |
| | | | | | | 0722912 | Quặng đồng và tinh quặng đồng | | 2603.00.00 |
| | | | | | | 0722913 | Quặng niken và tinh quặng niken | | 2604.00.00 |
| | | | | | | 0722914 | Quặng coban và tinh quặng coban | | 2605.00.00 |
| | | | | | | 0722915 | Quặng crôm và tinh quặng crôm | | 2610.00.00 |
| | | | | | | 0722916 | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram | | 2611.00.00 |
| | | | | | 072292 | | Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó | | 2607.00.00<br>2608.00.00<br>2609.00.00 |
| | | | | | | 0722921 | Quặng chì và tinh quặng chì | | 2607.00.00 |
| | | | | | | 0722922 | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm | | 2608.00.00 |
| | | | | | | 0722923 | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc | | 2609.00.00 |
| | | | | | 072293 | 0722930 | Quặng molipden và tinh quặng molipden | Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác | 26.13 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 072294 | | Quặng titan và tinh quặng titan | | 26.14 |
| | | | | | | 0722941 | Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite | | 2614.00.10 |
| | | | | | | 0722942 | Quặng rutil và tinh quặng rutil | | 2614.00.90 |
| | | | | | | 0722943 | Quặng monazite và tinh quặng monazite | | 2612.20.00 |
| | | | | | | 0722949 | Quặng titan khác và tinh quặng titan khác | | 2614.00.90 |
| | | | | | 072295 | 0722950 | Quặng antimon và tinh quặng antimon | | 2617.10.00 |
| | | | | | 072296 | | Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó | | 26.15 |
| | | | | | | 0722961 | Quặng zircon và tinh quặng zircon | | 2615.10.00 |
| | | | | | | 0722962 | Quặng niobi tantali, vanadi và tinh quặng niobi | | 2615.90.00 |
| | | | | | 072299 | 0722990 | Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại | | 2617.90.00 |
| | | 073 | 0730 | 07300 | 073000 | | Quặng kim loại quý hiếm | | 26.16 |
| | | | | | | 0730001 | Quặng bạc và tinh quặng bạc | | 2616.10.00 |
| | | | | | | 0730002 | Quặng vàng và tinh quặng vàng | | 2616.90.00 |
| | | | | | | 0730003 | Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim | | 2616.90.00 |
| | | | | | | 0730009 | Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác | | 2616.90.00 |
| | 08 | | | | | | Sản phẩm khai khoáng khác | | 25<br>68 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | 081 | 0810 | | | | Đá, cát, sỏi, đất sét | | 25<br>68 |
| | | | | 08101 | | | Đá khai thác | Đẽo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác. Loại trừ: Các sản phẩm được cắt tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960 | 25.06<br>25.09<br>25.13<br>25.14<br>25.15<br>25.16<br>25.17<br>25.18 |
| | | | | | 081011 | | Đá xây dựng và trang trí | | 68.01<br>68.02<br>68.03 |
| | | | | | | 0810111 | Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông. | Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên | 25.15 |
| | | | | | | 0810112 | Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông. | Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng | 25.16 |
| | | | | | 081012 | | Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan | | 2521.00.00<br>2520.10.00 |
| | | | | | | 0810121 | Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng | | 2521.00.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 0810122 | Thạch cao, thạch cao khan | | 2520.10.00 |
| | | | | | 081013 | | Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết | | 2509.00.00<br>25.18 |
| | | | | | | 0810131 | Đá phấn | Đá phấn làm vật liệu chịu lửa | 2509.00.00 |
| | | | | | | 0810132 | Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết | Đolomit không chứa canxi Đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394 | 25.18 |
| | | | | | 081014 | 0810140 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông. | | 2514.00.00 |
| | | | | 08102 | | | Cát, sỏi | | 25 |
| | | | | | 081021 | 0810210 | Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu | Gồm: cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác. | 25.05 |
| | | | | | 081022 | | Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột | | 25.17 |
| | | | | | | 0810221 | Sỏi, đá cuội | Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt | 2517.10.00 |
| | | | | | | 0810222 | Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí | | 2517.41.00<br>2517.49.00 |
| | | | | | 081023 | 0810230 | Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng | | 2517.20.00<br>2517.30.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | 08103 | | | Đất sét và cao lanh các loại | | 25.07<br>25.08 |
| | | | | | 081031 | 0810310 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung | | 2507.00.00 |
| | | | | | 081032 | 0810320 | Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas | Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay đất dinas...<br>Không gồm đất sét trương nở | 25.08 |
| | | 089 | | | | | Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu | | 25.30 |
| | | | 0891 | 08910 | | | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón | | * |
| | | | | | 089101 | 0891010 | Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat | Bao gồm cả quặng apatit | 25.10 |
| | | | | | 089102 | 0891020 | Quặng Pirit sắt chưa nung | Quặng Pirit chứa 33% lưu huỳnh;<br>Quặng Pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011 | 2502.00.00 |
| | | | | | 089109 | | Khoáng hóa chất khác | | 25.30 |
| | | | | | | 0891091 | Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit | | 25.11 |
| | | | | | | 0891092 | Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3BO_4$ tính theo trọng lượng khô | Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung | 2528.00.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 0891093 | Khoáng flourit | | 2529.21.00<br>2529.22.00 |
| | | | | | | 0891094 | Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên) | | 2530.20.10<br>2530.20.20 |
| | | | | | | 0891095 | Khoáng có chứa kali | Gồm: Khoáng Carnallite; Khoáng Sylvite | 2530.90.90 |
| | | | | | | 0891096 | Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu | | * |
| | | | | | | 0891099 | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu | | * |
| | | | 0892 | 08920 | 089200 | 0892000 | Than bùn | Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh thuộc ngành 192001 | 27.03 |
| | | | 0893 | 08930 | 089300 | 0893000 | Muối | Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến. | 25.01 |
| | | | 0899 | 08990 | | | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu | | 25.30 |
| | | | | | 089901 | | Đá quí và đá bán quí, kim cương, và các loại đá khác | | 71 |
| | | | | | | 0899011 | Đá quí, đá bán quí chưa được gia công | Gồm các loại đá quí như: đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 7103.10 |
| | | | | | | 0899012 | Kim cương (trừ kim cương công nghiệp) | Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 7102.10.00<br>7102.31.00<br>7102.39.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 0899013 | Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | | 7102.21.00<br>7102.29.00 |
| | | | | | | 0899014 | Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | | 25.13 |
| | | | | | | 0899015 | Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt | | 2714.90.00 |
| | | | | | 089909 | | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại | | 25.30 |
| | | | | | | 0899091 | Quặng graphit tự nhiên | | 25.04 |
| | | | | | | 0899092 | Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên | | 2506.10.00 |
| | | | | | | 0899093 | Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự | Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite | 2512.00.00 |
| | | | | | | 0899094 | Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không | | 25.19 |
| | | | | | | 0899095 | Quặng amiang | | 25.24 |
| | | | | | | 0899096 | Quặng mica | Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; Bột mica | 25.25 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 0899097 | Quặng steatit | Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột | 25.26 |
| | | | | | | 0899098 | Tràng thạch (đá bồ tát) | Còn gọi là Felspar | 2529.10 |
| | | | | | | 0899099 | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại | Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;... | 2529.30.00<br>25.30 |
| **C** | | | | | | | **SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO** | | |
| | 19 | | | | | | Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | | 27.04<br>27.07<br>27.09<br>27.10 |
| | | 191 | 1910 | 19100 | | | Than cốc | | 27.04 |
| | | | | | 191001 | 1910010 | Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá | Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muội bình chưng than đá | 27.04 |
| | | | | | 191002 | 1910020 | Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác | | 2706.00.00 |
| | | 192 | 1920 | 19200 | | | Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ | | 27 |
| | | | | | 192001 | 1920010 | Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | Gồm: Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và than bùn | 2701.20.00<br>2702.20.00<br>2703.00.20 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 192002 | | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn | | 27.07<br>27.09<br>27.10<br>27.12<br>34.03 |
| | | | | | | 1920021 | Dầu nhẹ và các chế phẩm | Gồm: Xăng động cơ; Xăng máy bay; Dầu nhẹ và các chế phẩm khác | 2710.12 |
| | | | | | | 1920022 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác | Gồm: Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; Dầu và mỡ bôi trơn; Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh); Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; Dầu nhiên liệu và Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác | 2710.12<br>2710.19<br>2710.20.00 |
| | | | | | | 1920023 | Dầu thải | Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hóa hoặc biphenyl đã polyclo hóa | 2710.91.00<br>2710.99.00 |
| | | | | | 192003 | | Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên) | | 2711.12.00<br>2711.13.00<br>2711.14<br>2711.19.00<br>2711.29.00 |
| | | | | | | 1920031 | Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG) | Gồm: Propan đã được hóa lỏng; Bu tan đã được hóa lỏng (LPG); Khí khô thương phẩm | 2711.12.00<br>2711.13.00<br>2711.19.00 |
| | | | | | | 1920032 | Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên | | 2711.14<br>2711.29.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 192004 | | Các sản phẩm từ dầu mỏ khác | | * |
| | | | | | | 1920041 | Vazơlin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác | | 2712.10.00<br>2712.20.00<br>2712.90 |
| | | | | | | 1920042 | Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ | | 2713.11.00<br>2713.12.00<br>2713.20.00<br>2713.90.00 |
| | 20 | | | | | | Sản phẩm hóa chất | | 28<br>29<br>30<br>31<br>32<br>33<br>34<br>35<br>36<br>37<br>38 |
| | | 201 | | | | | Phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh | | 31<br>39<br>40 |
| | | | | | 201142 | | Sản phẩm hóa chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp | | 29<br>30<br>31<br>32<br>33<br>34<br>35<br>36<br>37<br>38 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2011421 | Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông | Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật; Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật | 3802.90<br>3803.00.00<br>38.05<br>38.06<br>3807.00.00 |
| | | | | | | 2011422 | Than củi | Gồm: cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt, đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng | 44.02 |
| | | | | | | 2011423 | Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự | Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác | 2706.00.00<br>27.08 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2011424 | Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên | | 2207.10.00 |
| | | | | | | 2011425 | Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ | | 2207.20 |
| | | | | | | 2011426 | Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall) | | 38.04 |
| | | | 2012 | 20120 | | | Phân bón và hợp chất ni tơ | | 31 |
| | | | | | 201201 | 2012010 | Amoniac dạng khan | | 2814.10.00 |
| | | | | | 201202 | | Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit | | 31.02 |
| | | | | | | 2012021 | Phân amoni có xử lý nước | | 3102.21.00<br>3102.29.00<br>3102.30.00<br>3102.40.00 |
| | | | | | | 2012022 | Phân amoni clorua | | 3102.90.00 |
| | | | | | | 2012023 | Nitrit; nitrat của kali | Trừ nitrat của bismut và loại khác | 2834.10.00<br>2834.21.00 |
| | | | | | 201203 | 2012030 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ | Gồm: Ure; Sunphat Amoni; Nitorat Amoni; Muối kép và hỗn hợp muối nitorat can xi và nitorat amoni; Hỗn hợp nitorat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu | 31.02 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 201204 | 2012040 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat | Gồm: Supe Photphat ($P_2O_5$) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); Phân lân nung chảy; Phân bón photphat khác | 31.03 |
| | | | | | 201205 | 2012050 | Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali | Gồm: Kali Clorua; Kali Sunphat; Phân hóa học cacnalit, xinvinit và phân kali khác | 31.04 |
| | | | | | 201206 | 2012060 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu | Gồm: Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); Diamoni photphat; Monoamoni Photphat; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; Nitơrat Kali; Các phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu | 31.05 |
| | | | 2013 | | | | Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh | | 39<br>40 |
| | | | | 20131 | 201310 | | Plastic nguyên sinh | | 39 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2013101 | Polyme dạng nguyên sinh | Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; Polyme từ styren, dạng nguyên sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; Polyme từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polyme từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; Polyme acrylic dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên) | 39.01<br>39.02<br>39.03<br>39.04<br>39.05<br>39.06<br>39.07<br>39.08<br>39.09<br>39.10<br>39.11<br>39.12<br>39.13 |
| | | | | | | 2013102 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion | Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion | 39.01<br>39.02<br>39.03<br>39.04<br>39.05<br>39.06<br>39.07<br>39.08<br>39.09<br>39.10<br>39.11<br>39.12<br>39.13<br>3914.00.00 |
| | | | | 20132 | | | Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh | | 40.02 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 201321 | 2013210 | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải | Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mủ cao su); Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp) | 40.01<br>40.02 |
| | | 202 | | | | | Sản phẩm hóa chất khác | | * |
| | | | 2021 | 20210 | | | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp | | 38.08 |
| | | | | | 202101 | | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp | | 38.08 |
| | | | | | | 2021011 | Thuốc trừ côn trùng | Gồm: cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi, và các loại khác | 3808.59.11<br>3808.59.19<br>3808.61<br>3808.62<br>3808.69<br>3808.91 |
| | | | | | | 2021012 | Thuốc diệt nấm | | 3808.59.21<br>3808.59.29<br>3808.92 |
| | | | | | | 2021013 | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | | 3808.59.31<br>3808.59.39<br>3808.59.40<br>3808.59.50<br>3808.93 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2021014 | Thuốc khử trùng | Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác | 3808.59.60<br>3808.94.10<br>3808.94.20<br>3808.94.90 |
| | | | | | | 2021019 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp | | 3808.52.10<br>3808.52.20<br>3808.52.90<br>3808.59.91<br>3808.59.99<br>3808.99.10<br>3808.99.90 |
| | | | 2022 | | | | Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít | | 32 |
| | | | | 20221 | 202210 | | Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít | | 32 |
| | | | | | | 2022101 | Sơn và véc ni từ polyme | Gồm: Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước); Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước) | 32.08<br>32.09<br>32.10 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2022102 | Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật | Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định | 32.07<br>32.10<br>32.11<br>32.12<br>32.13 |
| | | | | | | 2022103 | Ma tít và sản phẩm tương tự | Gồm: Ma tít; các chất bã bề mặt trước khi sơn (Gồm: ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt | 32.14 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | 20222 | 202220 | | Mực in | | 32.15 |
| | | | | | | 2022201 | Mực in | Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen) | 32.15 |
| | | | 2023 | | | | Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | | 33<br>34 |
| | | | | 20231 | | | Mỹ phẩm | | 33 |
| | | | | | 202311 | | Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân | | 33.04 |
| | | | | | | 2023111 | Chế phẩm trang điểm môi, mắt | | 3304.10.00<br>3304.20.00 |
| | | | | | | 2023112 | Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân | | 3304.30.00 |
| | | | | | | 2023113 | Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác | Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; Kem và nước thơm dùng cho mặt và da; Kem trị mụn trứng cá; Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu | 3304.91.00<br>3304.99 |
| | | | | | 202312 | | Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng | | 33.05<br>33.06 |
| | | | | | | 2023121 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc | Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hóa dược; Các sản phẩm chăm sóc tóc như: Keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 33.05<br>34.01 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2023122 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng) | Gồm: Thuốc đánh răng (cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng); Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như: nước súc miệng, nước thơm,... | 33.06 |
| | | | | | | 2023123 | Chỉ tơ nha khoa | | 3306.20.00 |
| | | | | | | 2023124 | Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,...) | 33.07<br>3401.30.00 |
| | | | | | | 2023125 | Nước hoa và nước thơm | | 3303.00.00 |
| | | | | 20232 | | | Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | | 34.01<br>34.02<br>34.05 |
| | | | | | 202321 | 2023210 | Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin | | 2905.45.00 |
| | | | | | 202322 | 2023220 | Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng | | 3402.31<br>3402.39<br>3402.41.00<br>3402.42<br>3402.49 |
| | | | | | 202323 | | Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch | | 34.01<br>34.02 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2023231 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt | Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da | 34.01<br>34.02 |
| | | | | | | 2023232 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa | Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng gồm: cả chất xả vải | 34.01<br>34.02<br>3809.91.10 |
| | | | | | 202324 | | Chất có mùi thơm và chất sáp | | 33.01<br>34.04 |
| | | | | | | 2023241 | Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng | Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy | 3307.41<br>3307.49 |
| | | | | | | 2023242 | Sáp nhân tạo và sáp chế biến | | 34.04 |
| | | | | | | 2023243 | Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe | Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác | 34.05 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2023244 | Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác | | 3405.40 |
| | | | 2029 | 20290 | | | Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu | | 38.24 |
| | | | | | 202901 | | Chất nổ | | 36 |
| | | | | | | 2029011 | Thuốc nổ đã điều chế | Gồm: Bột nổ đẩy; Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy | 3601.00.00<br>3602.00.00 |
| | | | | | | 2029012 | Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện | Gồm: cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,... | 36.03 |
| | | | | | | 2029013 | Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác | | 36.04 |
| | | | | | | 2029014 | Diêm | | 3605.00.00 |
| | | | | | 202902 | | Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác | | 35 |
| | | | | | | 2029021 | Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác | Gồm: chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa... | 35.06 |
| | | | | | 202903 | | Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật | | 33.01 |
| | | | | | | 2029031 | Tinh dầu thực vật | Gồm: tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng... | 33.01 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2029032 | Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật | Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống | 33.02 |
| | | | | | 202904 | | Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh | | 37 |
| | | | | | | 2029041 | Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng | Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu) | 37.01<br>37.02<br>37.03 |
| | | | | | | 2029042 | Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu | Trừ vécni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự | 37.07 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 202905 | 2029050 | Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật | Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau.<br>Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa. | 15.01<br>15.02<br>15.03<br>15.05<br>15.17<br>15.18 |
| | | | | | 202906 | 2029060 | Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in) | Gồm: cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần | 3215.90 |
| | | | | | 202907 | | Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng | | 34.03<br>3820.00.00<br>* |
| | | | | | | 2029071 | Chế phẩm bôi trơn | | 34.03 |
| | | | | | | 2029072 | Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự | | 38.11 |
| | | | | | | 2029073 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng | | 3819.00.00<br>3820.00.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 202908 | | Các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác | | 38.24 |
| | | | | | | 2029081 | Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa | | 3504.00.00 |
| | | | | | | 2029082 | Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển | Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng"; Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; Thạch cao dùng trong bó bột; Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (Gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo đước.... | 34.07<br>3813.00.00<br>38.21<br>38.22<br>2520.20.90 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2029083 | Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử | Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự | 3818.00.00 |
| | | | | | | 2029084 | Các bon hoạt tính | | 3802.10 |
| | | | | | | 2029085 | Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự | Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 38.09 |
| | | | | | | 2029086 | Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu | Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và … | 38.10<br>38.15<br>3817.00.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2029087 | Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc | Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | 3824.10.00<br>3824.30.00<br>3824.40.00 |
| | | | | | | 2029089 | Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu | | 38.24 |
| | | | | | 202909 | | Gelatin và các dẫn xuất gelatin, gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu | | 35.02<br>35.03<br>38.24 |
| | | | | | | 2029091 | Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa; keo điều chế từ bong bóng cá: các loại keo khác có nguồn gốc động vật | Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác | 35.02<br>35.03 |
| | | | | | | 2029092 | Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác | | 35.01<br>35.05 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2029093 | Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu | | 38.24 |
| | | 203 | 2030 | 20300 | | | Sợi tổng hợp, nhân tạo | | 54.02<br>54.03<br>54.04<br>54.05<br>54.06<br>55.03<br>55.04<br>55.05<br>55.06<br>55.07<br>55.09<br>55.10<br>55.11 |
| | | | | | 203001 | | Sợi tổng hợp | | 54.02<br>54.04<br>55.09<br>55.03<br>55.06 |
| | | | | | | 2030011 | Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,... | 55.01<br>55.03 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2030012 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp | Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự | 54.02<br>54.04 |
| | | | | | 203002 | | Sợi nhân tạo | | 54.02<br>54.03<br>54.04<br>54.05<br>54.06<br>55.03<br>55.04<br>55.05<br>55.06<br>55.07<br>55.09<br>55.10<br>55.11 |
| | | | | | | 2030021 | Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi | 55.01<br>55.02<br>55.03<br>55.04 |
| | | | | | | 2030022 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo | Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự | 54.02<br>54.03<br>54.04<br>54.05<br>54.06<br>55.06<br>5507.00.00 |
| | 24 | | | | | | Sản phẩm kim loại | | * |
| | | 241 | 2410 | 24100 | | | Sản phẩm gang, sắt, thép | | 72<br>73 |
| | | | | | 241001 | | Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản | | 72<br>73 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2410011 | Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | | 72.01<br>7204.10.00<br>72.05<br>73.03 |
| | | | | | | 2410012 | Hợp kim sắt (hợp kim Fero) | Gồm: Hợp kim sắt Mangan; Hợp kim sắt Silic; Hợp kim sắt Silic - Mangan; Hợp kim sắt Crôm; Hợp kim sắt Silic - Crôm; Hợp kim sắt Niken; Hợp kim sắt Molipden; Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; Hợp kim sắt khác | 72.02 |
| | | | | | | 2410013 | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác | Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự | 72.03 |
| | | | | | | 2410014 | Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép | | 72.05<br>7201.50.00 |
| | | | | | 241002 | | Thép thô | Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác | 72.06<br>7218.10.00<br>7224.10.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2410021 | Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | | 72.06<br>72.07 |
| | | | | | | 2410022 | Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm | | 72.18 |
| | | | | | | 2410023 | Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm | | 72.24 |
| | | | | | 241003 | | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | | 72.08<br>7211.13<br>7211.14<br>7211.19<br>7219.11.00<br>7219.12.00<br>7219.13.00<br>7219.14.00<br>7220.11<br>7220.12<br>7225.30<br>7226.91 |
| | | | | | | 2410031 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 72.08 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2410032 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm | Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm | 7219.11.00<br>7219.12.00<br>7219.13.00<br>7219.14.00<br>7219.21.00<br>7219.22.00<br>7219.23.00<br>7219.24.00 |
| | | | | | | 2410033 | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm | Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm | 7225.30<br>7225.40 |
| | | | | | | 2410034 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | | 7211.13<br>7211.14<br>7211.19 |
| | | | | | | 2410035 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm | | 7220.11<br>7220.12 |
| | | | | | | 2410036 | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm | | 7226.91 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 241004 | | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | | 72.09<br>7211.23<br>7211.29<br>7219.31.00<br>7219.32.00<br>7219.33.00<br>7219.34.00<br>7219.35.00<br>7220.20<br>7225.50<br>7226.92 |
| | | | | | | 2410041 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 72.09 |
| | | | | | | 2410042 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | | 7219.31.00<br>7219.32.00<br>7219.33.00<br>7219.34.00<br>7219.35.00 |
| | | | | | | 2410043 | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | | 7225.50 |
| | | | | | | 2410044 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | | 7211.23<br>7211.29 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2410045 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm | | 7220.20 |
| | | | | | | 2410046 | Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm | | 7226.92 |
| | | | | | 241005 | | Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió | | 72.10<br>72.12<br>72.19<br>72.20<br>72.25<br>72.26 |
| | | | | | | 2410051 | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic | 72.10 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2410052 | Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được dát phủ; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác | 72.12 |
| | | | | | | 2410053 | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được phủ, mạ, tráng khác | 72.25 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2410054 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm | | 72.26 |
| | | | | | | 2410055 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện | | 7225.11.00<br>7225.19.00 |
| | | | | | | 2410056 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện | | 7226.11<br>7226.19 |
| | | | | | | 2410057 | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió | | 7226.20 |
| | | | | | 241006 | | Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng | | 72.13<br>72.14<br>72.16<br>7221.00.00<br>72.22<br>72.27<br>72.28 |
| | | | | | | 2410061 | Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | | 72.13 |
| | | | | | | 2410062 | Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | | 7221.00.00 |
| | | | | | | 2410063 | Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | | 72.27 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2410064 | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội | 72.14<br>72.27<br>7228.10<br>7228.20<br>7228.30<br>7228.40<br>7228.60<br>7228.70<br>7228.80 |
| | | | | | | 2410065 | Thép không gỉ dạng thanh, que khác | Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; Thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; Thanh, que thép không gỉ khác | 7222.11<br>7222.19<br>7222.20<br>7222.30 |
| | | | | | | 2410066 | Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác | Gồm: Thanh, que bằng thép gió; Thanh, que bằng thép silic mangan; Thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; Thanh, que bằng thép hợp kim khác | 72.28 |
| | | | | | | 2410067 | Thép thanh, que ở dạng rỗng | | 7228.80 |
| | | | | | | 2410068 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn) | Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình | 72.16<br>7222.40<br>7228.70 |
| | | | | | | 2410069 | Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn | Gồm: Cọc cừ bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép | 73.01<br>73.02 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 241007 | | Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép | Đối với ống và khớp mối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310 | 73.04<br>73.05<br>73.06 |
| | | | | | | 2410071 | Ống bằng Thép không nối ghép | Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác | 73.04 |
| | | | | | | 2410072 | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...) | Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác | 73.05<br>73.06 |
| | | | | | | 2410073 | Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc) | | 7307.21<br>7307.22<br>7307.23<br>7307.29<br>7307.91<br>7307.92<br>7307.93<br>7307.99 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 241008 | | Các sản phẩm thép cán nguội khác | | 72.09<br>7211.23<br>7211.29<br>7219.31<br>7219.32<br>7219.33<br>7219.34<br>7219.35<br>7220.20<br>7225.50<br>7226.92<br>7228.50 |
| | | | | | | 2410081 | Thanh, que cán nguội | | 7228.50 |
| | | | | | | 2410082 | Thép cuốn cỡ nhỏ (<600 mm) | | 72.11<br>72.12<br>72.20<br>72.26 |
| | | | | | | 2410083 | Thép hình, gấp | | 7222.40<br>7228.70 |
| | | | | | | 2410084 | Dây thép | Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác | 72.17<br>72.23<br>72.29 |
| | | | | | 241009 | 2410090 | Dịch vụ sản xuất gang, thép | | |
| | | 242 | 2420 | | | | Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý | | * |
| | | | | 24201 | 242010 | | Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý | | 71.06<br>7107.00.00<br>71.08<br>7109.00.00<br>71.10<br>71.11<br>71.12 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2420101 | Kim loại quý | Gồm: Bạc (Gồm: bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | 71.06<br>7107.00.00<br>71.08<br>7109.00.00<br>71.10<br>71.11<br>71.12 |
| | | | | | | 2420102 | Dịch vụ sản xuất kim loại quý | | |
| | | | | 24202 | | | Kim loại màu | | * |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 242021 | | Nhôm | | 76 |
| | | | | | | 2420211 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit | Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo | 76.01<br>2818.20.00 |
| | | | | | | 2420212 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm | Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm | * |
| | | | | | 242022 | | Chì, kẽm, thiếc | Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc | 78<br>79<br>80 |
| | | | | | | 2420221 | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công | Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công | 78.01<br>79.01<br>80.01 |
| | | | | | | 2420222 | Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng | Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc | * |
| | | | | | 242023 | | Đồng | | 74 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2420231 | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa) | Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); Hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác) | 7401.00.10<br>7401.00.20<br>7402.00.10<br>7402.00.90<br>74.03<br>7404.00.00<br>7405.00.00 |
| | | | | | | 2420232 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng | Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm; Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; Ống và ống dẫn bằng đồng; Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông...) | * |
| | | | | | 242024 | | Niken | | 75 |
| | | | | | | 2420241 | Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken | Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công | 75.01<br>75.02<br>7503.00.00 |
| | | | | | | 2420242 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken | Gồm: Bột và vảy niken; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; Thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken | * |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 242025 | 2420250 | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại | Gồm: Titan và sản phẩm của titan; Mangan và sản phẩm của Mangan; Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molypden và sản phẩm của Molypden; Tantan và sản phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm của Magie; Kim loại không chứa sắt khác; Gốm kim loại và sản phẩm của chúng | * |
| | | | | | 242026 | 2420260 | Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng | | |
| | | 243 | | | | | Dịch vụ đúc kim loại | | |
| | | | 2431 | 24310 | 243100 | | Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép | | * |
| | | | | | | 2431001 | Khuôn đúc bằng gang, thép | | 7325.10.90<br>7325.99.90<br>7326.90.99<br>8480.10.00<br>8480.20.00<br>8480.30.90<br>8480.41.00<br>8480.49.00 |
| | | | | | | 2431002 | Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc | Gồm cả trụ cứu hỏa | 73.03 |
| | | | | | | 2431003 | Phụ kiện ghép nối dạng đúc | | 7307.11<br>7307.19 |
| | | | | | | 2431004 | Dịch vụ đúc gang, thép | | |
| | | | 2432 | 24320 | 243200 | | Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu | | * |
| | | | | | | 2432001 | Khuôn đúc bằng kim loại màu | | * |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2432002 | Dịch vụ đúc kim loại màu | | |
| | 25 | | | | | | Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | * |
| | | 251 | | | | | Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi | | * |
| | | | 2511 | 25110 | | | Cấu kiện kim loại | | * |
| | | | | | 251101 | | Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng | | * |
| | | | | | | 2511011 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại | | * |
| | | | | | | 2511012 | Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm | | 7308.10<br>7610.90.91 |
| | | | | | | 2511013 | Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn | 7308.20<br>7610.90.91 |
| | | | | | | 2511019 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại. | 7308.40<br>7308.90<br>7610.90.99<br>7610.90.30 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 251102 | 2511020 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm | 7308.30<br>7610.10 |
| | | | 2512 | 25120 | | | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại | | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>7419.20.20<br>7419.80.80<br>7508.90.90<br>7611.00.00<br>76.12<br>7613.00.00<br>7806.00.90<br>7907.00.99<br>8007.00.99<br>8101.99.90<br>8102.99.00<br>8103.91.00<br>8103.99.00<br>8104.90.00<br>8105.90.00<br>8106.10.90<br>8106.90.90<br>8112.69.90<br>8108.90.00<br>8109.91.00<br>8109.99.00<br>8110.90.00<br>8111.00.90<br>8112.19.00<br>8112.29.00<br>8112.59.00<br>8112.39.00<br>8112.49.00<br>8112.99.00<br>8113.00.00 |
| | | | | | 251201 | | Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm | | 84.02<br>84.03 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2512011 | Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm | Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm; | 84.02<br>84.03 |
| | | | | | 251209 | | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại | | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>7419.20.20<br>7419.80.80<br>7508.90.90<br>7611.00.00<br>76.12<br>7613.00.00<br>7806.00.90<br>7907.00.99<br>8007.00.99<br>8101.99.90<br>8102.99.00<br>8103.91.00<br>8103.99.00<br>8104.90.00<br>8105.90.00<br>8106.10.90<br>8106.90.90<br>8112.69.90<br>8108.90.00<br>8109.91.00<br>8109.99.00<br>8110.90.00<br>8111.00.90<br>8112.19.00<br>8112.29.00<br>8112.59.00<br>8112.39.00<br>8112.49.00<br>8112.99.00<br>8113.00.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2512091 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít; Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 300lít | 73.09<br>7611.00.00 |
| | | | | | | 2512092 | Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Bình chứa ga bằng sắt, thép <1 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 1 lít và < 30lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 30lít đến < 110 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 110 lít; Bình chứa ga bằng nhôm | 73.11<br>7613.00.00 |
| | | | 2513 | 25130 | | | Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) | | 84.02 |
| | | | | | 251301 | | Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng | | 84.02 |
| | | | | | | 2513011 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt | Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤ 45tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt | 8402.11<br>8402.12<br>8402.19<br>8402.20 |
| | | | | | | 2513012 | Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | | 84.04 |
| | | | | | | 2513013 | Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012 | | 8402.90<br>8404.90 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 251302 | 2513020 | Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng | Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị | 84.01 |
| | | 252 | 2520 | 25200 | | | Vũ khí và đạn dược | Trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự | 93 |
| | | | | | 252001 | | Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng | | 93.01<br>93.02<br>93.03<br>93.04<br>93.05<br>93.06<br>9307.00.00 |
| | | | | | | 2520011 | Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự) | Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trê...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác | 93.01 |
| | | | | | | 2520012 | Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga) | | 9302.00.00 |
| | | | | | | 2520013 | Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp | Gồm: Súng nạp đạn bằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng phóng dây... | 93.03 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2520014 | Vũ khí khác | Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự | 93.04<br>9307.00.00 |
| | | | | | | 2520015 | Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự | Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290 | 93.06 |
| | | | | | | 2520016 | Đạn | Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác | 9306.21.00<br>9306.29.00<br>9306.30 |
| | | | | | | 2520017 | Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn | Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290 | 9306.29.00<br>9306.30.19<br>9306.30.20<br>9306.30.99<br>9306.90.10<br>9306.90.90 |
| | | | | | | 2520018 | Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác | | 93.05<br>9306.29.00<br>9306.30.19<br>9306.30.20<br>9306.30.99<br>9306.90.10<br>9306.90.90<br>9307.00.00 |
| | | 259 | | | | | Sản phẩm khác bằng kim loại | | * |
| | | | 2591 | 25910 | | | Kim loại bột | | * |
| | | | | | 259102 | 2591020 | Kim loại luyện từ bột | Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200 | * |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | 2593 | 25930 | | | Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | | * |
| | | | | | 259301 | | Dao, kéo | Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110 | 8201.50.00<br>8201.60.00<br>82.08<br>82.11<br>82.12<br>8213.00.00<br>82.14<br>82.15<br>8510.90.00 |
| | | | | | | 2593011 | Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng | Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn | 8201.50.00<br>8201.60.00<br>8201.90.00<br>82.11<br>8213.00.00<br>82.14<br>82.15 |
| | | | | | | 2593012 | Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải) | Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác | 82.12 |
| | | | | | | 2593013 | Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân | Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, gọt bút chì, tông đơ cắt tóc, ... và lưỡi của các đồ dao kéo đó | 82.14 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2593014 | Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự | Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110 | 82.15 |
| | | | | | | 2593015 | Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng | | 9307.00.00 |
| | | | | | 259302 | | Khóa và bản lề | | 83.01<br>8302.10.00<br>8302.30.10<br>8302.41.31<br>8302.42.20<br>8302.49.91<br>8308.10.00<br>8308.90.90<br>96.07 |
| | | | | | | 2593021 | Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất | Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà | 8301.10.00<br>8301.20.00<br>8301.30.00 |
| | | | | | | 2593022 | Khóa khác bằng kim loại | | 8301.40<br>9607.11.00<br>9607.19.00 |
| | | | | | | 2593023 | Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa | Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời... | 8301.50.00<br>8301.60.00<br>8301.70.00<br>8308.10.00<br>8308.90.90<br>9607.20.00 |
| | | | | | | 2593024 | Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự | Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;... | 83.02 |
| | | | | | 259303 | | Dụng cụ cầm tay | | 82<br>84.67 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2593031 | Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp | Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tỉa hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 82.01 |
| | | | | | | 2593032 | Cưa tay; Lưỡi cưa các loại | Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác... | 82.02 |
| | | | | | | 2593033 | Dụng cụ cầm tay khác | Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vit; dụng cụ cầm tay khác | 82.03<br>82.04<br>82.05<br>8206.00.00<br>84.67 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2593034 | Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ | Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để ren hoặc taro, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, ... | 82.07 |
| | | | | | | 2593035 | Khuôn; Hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình | Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật | 84.80 |
| | | | | | | 2593036 | Đèn hàn (đèn xì) | | 8205.60.00 |
| | | | | | | 2593037 | Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu | * |
| | | | 2599 | | | | Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | | * |
| | | | | 25991 | | | Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | | * |
| | | | | | 259911 | | Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh | | * |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2599111 | Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm | Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm | 73.24<br>7418.10.90<br>7418.20.00<br>7615.10.90<br>7615.20.90 |
| | | | | | | 2599112 | Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống | | 8210.00.00 |
| | | | | | | 2599119 | Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản | Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại | * |
| | | | | 25999 | | | Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu | | * |
| | | | | | 259991 | | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản | | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>83.09 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2599911 | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm | Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích < 50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; cán bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>7611.00.00<br>76.12<br>7613.00.00 |
| | | | | | | 2599912 | Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản | | 83.09 |
| | | | | | 259992 | | Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại | | * |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2599921 | Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện | Gồm: Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320 | * |
| | | | | | | 2599922 | Dây gai bằng Thép | Dây thép gai; gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320 | 7313.00.00 |
| | | | | | | 2599923 | Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới | | 73.14 |
| | | | | | | 2599924 | Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm | Đinh, đinh bấm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị... | 73.17<br>73.18<br>74.15<br>7616.10 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2599925 | Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại | | 83.11 |
| | | | | | | 2599926 | Lò xo và lá lò xo bằng Thép hoặc đồng | Gồm: Lo xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520 | 73.20<br>7419.80.30<br>7419.80.90<br>9114.90.00 |
| | | | | | | 2599927 | Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích bằng Thép hoặc đồng | Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có đốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép; xích nối có đốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140 | 73.15<br>7419.20.10<br>7419.80.10 |
| | | | | | | 2599928 | Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu | | 73.19<br>8305.20<br>8305.90.90 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 259993 | | Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản | | * |
| | | | | | | 2599931 | Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản | | 8303.00.00 |
| | | | | | | 2599932 | Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất) | | 83.04<br>83.05 |
| | | | | | | 2599933 | Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản | Gồm: cả huy hiệu | 83.05 |
| | | | | | | 2599934 | Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản | Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản | 8306.21.00<br>8306.29<br>8306.30 |
| | | | | | | 2599935 | Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản | | 83.08 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2599936 | Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | | 8487.10.00 |
| | | | | | | 2599939 | Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu | Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu<br>Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm;...<br>Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dải, ..... | * |
| **J** | | | | | | | **DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | |
| | 61 | | | | | | Dịch vụ viễn thông | | |
| | | 611 | 6110 | | | | Dịch vụ viễn thông có dây | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | 61101 | | | Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây | | |
| | | | | | 611011 | | Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín | | |
| | | | | | | 6110111 | Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng | | |
| | | | | | | 6110112 | Dịch vụ điện thoại cố định - gọi | | |
| | | | | | | 6110113 | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây | | |
| | | | | | 611012 | 6110120 | Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây | | |
| | | | | | 611013 | 6110130 | Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây | | |
| | | | | | 611014 | | Dịch vụ viễn thông internet có dây | | |
| | | | | | | 6110141 | Dịch vụ mạng chủ internet | | |
| | | | | | | 6110142 | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây | | |
| | | | | | | 6110143 | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây | | |
| | | | | | | 6110149 | Dịch vụ viễn thông internet có dây khác | | |
| | | | | | 611015 | | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây | | |
| | | | | | | 6110151 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6110152 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền | | |
| | | | | 61102 | 611020 | 6110200 | Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác | | |
| | | 612 | 6120 | | | | Dịch vụ viễn thông không dây | | |
| | | | | 61201 | | | Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây | | |
| | | | | | 612011 | | Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây | | |
| | | | | | | 6120111 | Dịch vụ viễn thông di động -truy cập và sử dụng | | |
| | | | | | | 6120112 | Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi | | |
| | | | | | | 6120113 | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây | | |
| | | | | | 612012 | 6120120 | Dịch vụ hãng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây | | |
| | | | | | 612013 | 6120130 | Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây | | |
| | | | | | 612014 | | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác | | |
| | | | | | | 6120141 | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6120142 | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây | | |
| | | | | | | 6120149 | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác | | |
| | | | | | 612015 | 6120150 | Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây | | |
| | | | | 61202 | 612020 | 6120200 | Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác | | |
| | | 613 | 6130 | 61300 | | | Dịch vụ viễn thông vệ tinh | | |
| | | | | | 613001 | 6130010 | Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh | | |
| | | | | | 613002 | 6130020 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh | | |
| | | 619 | 6190 | | | | Dịch vụ viễn thông khác | | |
| | | | | 61901 | 619010 | 6190100 | Dịch vụ của các điểm truy cập internet | | |
| | | | | 61909 | 619090 | 6190900 | Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu | | |
| **K** | | | | | | | **DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM** | | |
| | 64 | | | | | | Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | 641 | | | | | Dịch vụ trung gian tiền tệ | | |
| | | | 6411 | 64110 | 641100 | 6411000 | Dịch vụ ngân hàng trung ương | Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác<br>- Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước<br>- Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô<br>- Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ<br>- Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ<br>- Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, Gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ<br>- Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán | |
| | | | 6419 | 64190 | | | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác | | |
| | | | | | 641901 | | Dịch vụ tiền gửi | | |
| | | | | | | 6419011 | Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế | Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6419012 | Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác | Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ:<br>- Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200<br>- Dịch vụ thu thập hối phiếu, séc hoặc các loại hối phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100<br>- Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100 | |
| | | | | | 641902 | | Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ | | |
| | | | | | | 6419021 | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo. | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6419022 | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập<br>- Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định<br>- Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ | |
| | | | | | | 6419023 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch<br>- Vay ký quĩ nhà<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000 | |
| | | | | | | 6419024 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ | Gồm<br>- Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000 | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6419025 | Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ | Gồm<br>- Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác<br>- Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh<br>- Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác<br>- Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng<br>- Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác | |
| | | | | | | 6419026 | Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn | |
| | | | | | | 6419029 | Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 641903 | 6419030 | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu | | |
| | | 642 | 6420 | 64200 | 642000 | 6420000 | Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản | Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó | |
| | | 643 | 6430 | 64300 | 643000 | 6430000 | Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác | Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý. | |
| | | 649 | | | | | Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) | | |
| | | | 6491 | 64910 | 649100 | 6491000 | Dịch vụ cho thuê tài chính | Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện. | |
| | | | 6492 | 64920 | 649200 | | Dịch vụ cấp tín dụng khác | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6492001 | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo. | |
| | | | | | | 6492002 | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập<br>- Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định<br>- Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6492003 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch<br>- Vay ký quĩ nhà<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000 | |
| | | | | | | 6492004 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch<br>Nhóm này loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682 | |
| | | | | | | 6492005 | Dịch vụ cấp tín dụng phi thế chấp thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm<br>- Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác<br>- Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh<br>- Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác<br>- Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng<br>- Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6492006 | Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn | |
| | | | | | | 6492009 | Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu<br>- Dịch vụ tài chính bán hàng | |
| | | | 6499 | 64990 | 649900 | | Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) | | |
| | | | | | | 6499001 | Dịch vụ ngân hàng đầu tư | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán<br>- Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư<br>- Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư | |
| | | | | | | 6499009 | Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu | Gồm dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán... | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | 65 | | | | | | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) | | |
| | | 651 | | | | | Dịch vụ bảo hiểm | | |
| | | | 6511 | 65110 | | | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ | | |
| | | | | | 651101 | | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức. | |
| | | | | | | 6511011 | Dịch vụ bảo hiểm niên kim | | |
| | | | | | | 6511012 | Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ | | |
| | | | | | | 6511013 | Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ | | |
| | | | | | 651109 | 6511090 | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác | Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư... | |
| | | | 6512 | 65120 | | | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ | | |
| | | | | | 651201 | | Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại | | |
| | | | | | | 6512011 | Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ | | |
| | | | | | | 6512012 | Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác | | |
| | | | | | | 6512019 | Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 651202 | | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | | |
| | | | | | | 6512021 | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ | | |
| | | | | | | 6512022 | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác | | |
| | | | | | | 6512029 | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác | | |
| | | | | | 651203 | | Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp | | |
| | | | | | | 6512031 | Dịch vụ bảo hiểm cây trồng | | |
| | | | | | | 6512032 | Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi | | |
| | | | | | | 6512039 | Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác | | |
| | | | | | 651204 | 6512040 | Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt | | |
| | | | | | 651205 | 6512050 | Dịch vụ bảo hiểm du lịch | | |
| | | | | | 651206 | 6512060 | Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh | | |
| | | | | | 651207 | | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm | | |
| | | | | | | 6512071 | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự | | |
| | | | | | | 5612072 | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung | | |
| | | | | | 651209 | 6512090 | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác | Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | 6513 | | | | Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe | | |
| | | | | 65131 | 651310 | 6513100 | Dịch vụ bảo hiểm y tế | | |
| | | | | 65139 | | | Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân...<br>- Dịch vụ bảo hiểm nha khoa<br>- Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau | |
| | | | | | 651391 | 6513910 | Bảo hiểm tai nạn | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn<br>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai nạn thương vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường hợp tai nạn gây ra tử vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt)<br>Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512050 | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 651399 | 6513990 | Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân...<br>- Dịch vụ bảo hiểm nha khoa<br>- Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau | |
| | | 652 | 6520 | 65200 | 652000 | 6520000 | Dịch vụ tái bảo hiểm | | |
| | | 653 | 6530 | 65300 | 653000 | | Dịch vụ bảo hiểm xã hội | | |
| | | | | | | 6530001 | Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6530002 | Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống | |
| | 66 | | | | | | Dịch vụ tài chính khác | | |
| | | 661 | | | | | Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) | | |
| | | | 6611 | 66110 | 661100 | | Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính | | |
| | | | | | | 6611001 | Dịch vụ điều hành thị trường tài chính | Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa | |
| | | | | | | 6611002 | Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính | Gồm: dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6611009 | Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính | Loại trừ:<br>- Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010;<br>- Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032 | |
| | | | 6612 | 66120 | 661200 | | Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán | | |
| | | | | | | 6612001 | Dịch vụ môi giới chứng khoán | Gồm:<br>- Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán<br>- Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung<br>- Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ<br>- Lựa chọn môi giới | |
| | | | | | | 6612002 | Dịch vụ môi giới hàng hóa | Gồm:<br>- Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau Gồm: cả hàng hóa tài chính trả sau...<br>Loại trừ:<br>- Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001 | |
| | | | 6619 | 66190 | | | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu | | |
| | | | | | 661901 | 6619010 | Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán | Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sở hữu chứng khoán | |
| | | | | | 661902 | | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6619021 | Dịch vụ thôn tính và sáp nhập | Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập | |
| | | | | | | 6619022 | Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm | Gồm:<br>- Dịch vụ sắp xếp huy động vốn Gồm: tiền gửi, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm<br>- Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm | |
| | | | | | | 6619029 | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư | Loại trừ:<br>- Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219<br>- Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 6391001<br>- Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903<br>- Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 | |
| | | | | | 661903 | | Dịch vụ ủy thác và bảo hộ | | |
| | | | | | | 6619031 | Dịch vụ ủy thác | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá và ủy thác<br>- Dịch vụ của người được ủy thác đối với quỹ đầu tư hoặc quỹ bảo hiểm xã hội<br>- Dịch vụ của người được ủy thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, trả lãi suất và cổ tức)<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000 | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6619032 | Dịch vụ bảo hộ | Gồm:<br>- Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cả tài sản cá nhân và chứng khoán<br>- Dịch vụ bảo vệ<br>- Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn<br>- Dịch vụ bảo hộ chứng khoán<br>- Dịch vụ chứng thực kiểm toán trên cơ sở tôn trọng chứng khoán của khách | |
| | | | | | 661904 | | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu | | |
| | | | | | | 6619041 | Dịch vụ tư vấn tài chính | Gồm:<br>- Dịch vụ tư vấn tài chính<br>- Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021<br>- Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào nhóm 6619022<br>- Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903<br>- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009<br>- Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001<br>- Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021 | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6619042 | Dịch vụ hối đoái | Gồm:<br>- Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối | |
| | | | | | | 6619043 | Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính | Gồm:<br>- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của người giao dịch, khai báo với ngân hàng (hoặc nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010 | |
| | | | | | | 6619049 | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ môi giới nợ và thế chấp Loại trừ<br>- Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000 | |
| | | 662 | | | | | Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội | | |
| | | | 6621 | 66210 | 662100 | 6621000 | Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại | Gồm:<br>- Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng<br>- Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã được kiểm tra hoặc được phép chi trả | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | 6622 | 66220 | 662200 | 6622000 | Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm | Gồm:<br>- Dịch vụ bán, thương lượng hoặc thu hút các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo hiểm | |
| | | | 6629 | 66290 | 662900 | | Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội | | |
| | | | | | | 6629001 | Dịch vụ thống kê bảo hiểm | Gồm:<br>- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm | |
| | | | | | | 6629009 | Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội<br>- Dịch vụ tiết kiệm hành chính<br>- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội | |
| | | 663 | 6630 | 66300 | 663000 | | Dịch vụ quản lý quỹ | | |
| | | | | | | 6630001 | Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quĩ BHXH) | Gồm:<br>- Quản lý tài sản danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty..., trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỹ đầu tư khác hoặc ủy thác.<br>Loại trừ:<br>- Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch, được phân vào nhóm 6612001<br>- Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041 | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6630002 | Dịch vụ quản lý quĩ bảo hiểm xã hội | | |
| **L** | | | | | | | **DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN** | | |
| | 68 | | | | | | Dịch vụ kinh doanh bất động sản | | |
| | | 681 | 6810 | | | | Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | | |
| | | | | 68101 | | | Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở | | |
| | | | | | 681011 | 6810110 | Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở) | | |
| | | | | | 681012 | 6810120 | Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở | | |
| | | | | | 681013 | 6810130 | Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở | Gồm:<br>- Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ.<br>- Bất động sản phân lô theo cách rút thăm<br>Loại trừ:<br>- Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024 | |
| | | | | 68102 | | | Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 681021 | 6810210 | Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở | Gồm:<br>- Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán, không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không để ở:<br>• Nhà máy, văn phòng, nhà kho<br>• Nhà hát, các tòa nhà đa mục đích không phải để ở<br>• Bất động sản nông lâm nghiệp<br>• Bất động sản tương tự<br>Nhóm này loại trừ:<br>- Xây bất động sản không để ở để bán, được phân vào nhóm 4100012 | |
| | | | | | 681022 | 6810220 | Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở | Gồm:<br>Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất<br>Loại trừ:<br>Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201 | |
| | | | | 68103 | | | Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 681031 | 6810310 | Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê:<br>• Nhà riêng, căn hộ<br>• Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở<br>• Không gian được sở hữu theo thời gian<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá, được phân vào nhóm 55 | |
| | | | | | 681032 | 6810320 | Dịch vụ điều hành nhà và đất ở | | |
| | | | | | 681033 | 6810330 | Dịch vụ quản lý nhà và đất ở | | |
| | | | | 68104 | | | Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở | | |
| | | | | | 681041 | 6810410 | Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở | | |
| | | | | | 681042 | 6810420 | Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở | | |
| | | | | | 681043 | 6810430 | Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở | | |
| | | | | 68109 | | | Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác | | |
| | | | | | 681091 | | Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6810911 | Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở Gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ;<br>- Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912 | |
| | | | | | | 6810912 | Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian | |
| | | | | | | 6810913 | Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở, và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6810914 | Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa hàng... và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. | |
| | | | | | | 6810915 | Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất trống không để ở, và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | |
| | | | | | 681092 | | Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | | |
| | | | | | | 6810921 | Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở)<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động<br>- Dịch vụ tập trung cho thuê<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cổ phần liên kết | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 6810922 | Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | | |
| | | | | | | 6810923 | Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở.<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tương tự<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bên trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000<br>- Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000<br>- Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000<br>- Dịch vụ quản lý khác | |
| | | 682 | 6820 | | | | Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất | | |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | 68201 | 682010 | | Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất | | |
| | | | | | | 6820101 | Dịch vụ tư vấn bất động sản | | |
| | | | | | | 6820102 | Dịch vụ môi giới bất động sản | | |
| | | | | | | 6820103 | Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | | |
| | | | | | | 6820104 | Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác | Sàn giao dịch | |
| | | | | 68202 | 682020 | 6820200 | Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất | | |

***Ghi chú:***

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.
- Mã số HS ở cột (10) chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.
- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10), thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

**Phụ lục II**

**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

*(Kèm theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)*

1. Hàng hóa:

a) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;

b) Rượu;

c) Bia;

d) Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 $cm^3$;

e) Tàu bay, du thuyền;

g) Xăng các loại;

h) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

i) Bài lá;

k) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

a) Kinh doanh vũ trường;

b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot), máy sờ-lot (slot) và các loại máy tương tự;

d) Kinh doanh đặt cược;

đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

e) Kinh doanh xổ số.

***Ghi chú***: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được giảm thuế giá trị gia tăng (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13 và Luật số 03/2022/QH15.

# Phụ lục III
# DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

*(Kèm theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)*

## A. Hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2610022 | Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động | | 8471.80.70<br>84.73 |
| | | | | | | 2610023 | Thẻ thông minh | "Thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chip). Thẻ này có thể gồm: bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăngten gắn bên trong hay không | 8523.52.00 |
| | | 262 | 2620 | 26200 | | | Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | | |
| | | | | | 262001 | | Máy tính; bộ phận và phụ tùng của chúng | | * |
| | | | | | | 2620011 | Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự | Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. Gồm: Máy tính nhỏ cầm tay gồm: máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10 kg có thể xách tay, cầm tay khác | 8471.30.20;<br>8471.30.90<br>8470.10.00<br>8470.21.00<br>8470.29.00<br>8470.30.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2620012 | Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu | | * |
| | | | | | | 2620013 | Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, gồm: ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không | Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống) | 8471.41.10<br>8471.41.90 |
| | | | | | | 2620014 | Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống | | 8471.49.10<br>8471.49.90 |
| | | | | | | 2620015 | Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất | | 8471.50.10;<br>8471.50.90 |
| | | | | | | 2620016 | Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động | Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laze có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động | 8471.60<br>8471.90<br>84.43 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2620017 | Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ | Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo toạ độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác | 8471.60.30<br>8471.60.40<br>8471.60.90 |
| | | | | | | 2620018 | Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động | Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính<br>Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động | 8528.42.00;<br>8528.52.00;<br>8528.62.00 |
| | | | | | | 2620019 | Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng | Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng | 8443.31 |
| | | | | | 262002 | | Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác | | 84.71<br>85.23 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2620021 | Ổ lưu trữ | Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác | 8471.70 |
| | | | | | | 2620022 | Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa | Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp. Ví dụ: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash | 8523.51 |
| | | | | | 262003 | 2620030 | Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động | Ví dụ: máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng... | 8471.90 |
| | | | | | 262004 | 2620040 | Bộ phận và các phụ tùng của máy tính | | * |
| | | | | | 262005 | 2620050 | Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | | |
| | | 263 | 2630 | 26300 | | | Thiết bị truyền thông | | 85.25 |
| | | | | | 263001 | | Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình | | 85.25 |
| | | | | | | 2630011 | Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình | | 8525.50.00 |
| | | | | | | 2630012 | Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình | | 8525.60.00 |
| | | | | | | 2630013 | Camera truyền hình | | 8525.81.20<br>8525.82.20<br>8525.83.20<br>8525.89.20 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 263002 | | Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; hệ thống thông tin điện tử | | 84.71<br>85.17 |
| | | | | | | 2630021 | Máy điện thoại hữu tuyến; bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | | 8517.11.00 |
| | | | | | | 2630022 | Điện thoại di động phổ thông | | 8517.14.00 |
| | | | | | | 2630023 | Điện thoại thông minh (Smart phone) | | 8517.13.00 |
| | | | | | | 2630024 | Máy tính bảng (Tab) | | 8471.30.90 |
| | | | | | | 2630025 | Đồng hồ thông minh | | 8517.62<br>91.02 |
| | | | | | | 2630029 | Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến | Gồm: Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, Gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị dùng cho điện báo hay điện thoại...; thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác<br>Sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng, trừ mã HS 8443, 8525, 8527, 8528 | 8517.61<br>8517.62 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 263003 | 2630030 | Ăngten các loại và bộ phận của chúng; bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình | Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng ví dụ: chảo phản xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013<br>- Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình | 8525.50.00;<br>8525.60.00<br>8525.81<br>8525.82<br>8525.83<br>8525.89<br>8529.10<br>8517.71.00 |
| | | | | | 263005 | | Bộ phận của máy điện thoại, điện báo | | * |
| | | | | | | 2630051 | Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029<br>- Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử | | * |
| | | | | | | 2630052 | Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự | | * |
| | | | | | 263006 | 2630060 | Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông | | |
| | | 264 | 2640 | 26400 | | | Sản phẩm điện tử dân dụng | | * |
| | | | | | 264001 | | Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...) | Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối | 85.27 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | 2640011 | Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ) | VD: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện tử... | 8527.12.00<br>8527.13.10<br>8527.13.90<br>8527.19.20<br>8527.19.90 |
| | | | | | | 2640012 | Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ | | 8527.21.10<br>8527.21.90<br>8527.29.00 |
| | | | | | 264002 | 2640020 | Máy thu hình (Tivi,...) | | 85.27<br>8528.71<br>8528.72<br>8528.73 |
| | | | | | | 2640044 | Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu | | * |
| | | | | | 264005 | 2640050 | Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; dây ăngten, dây trời | Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032<br>- Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video; bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043<br>- Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011, 2640012, 2640020, 2640034<br>- Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động | * |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | 264006 | 2640060 | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự) | Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng, và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử | 9504.50 |
| | | | | | | 2651044 | Dụng cụ và thiết bị khác (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông | Ví dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông... | 9030.40.00 |
| | | | 2731 | 27310 | | | Dây cáp, sợi cáp quang học | | 85.44; 9001.10 |
| | | | | | 273101 | | Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang | | 90.01 |
| | | | | | | 2731011 | Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi | Gồm: cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác | 9001.10 |
| | | | | | | 2731012 | Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) | Gồm: sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) | 9001.10 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | Tên sản phẩm | Nội dung | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | 63 | | | | | | Dịch vụ thông tin | | |
| | | 631 | | | | | Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin | | |
| | | | 6311 | 63110 | | | Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan | | |
| | | | | | 631101 | | Dịch vụ xử lý dữ liệu, cổng thông tin và các dịch vụ liên quan | | |
| | | | | | | 6311011 | Dịch vụ xử lý dữ liệu | | |
| | | | | | | 6311012 | Dịch vụ cho thuê web | | |
| | | | | | | 6311013 | Dịch vụ cung cấp các ứng dụng | | |
| | | | | | | 6311019 | Dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin | | |
| | | | | | 631102 | | Dịch vụ truyền tải | | |
| | | | | | | 6311021 | Dịch vụ truyền tải video | | |
| | | | | | | 6311022 | Dịch vụ truyền tải âm thanh | | |
| | | | | | 631103 | 6311030 | Dịch vụ thiết kế, tạo không gian và thời gian quảng cáo trên internet | | |
| | | | 6312 | 63120 | 631200 | 6312000 | Dịch vụ cổng thông tin | Gồm dịch vụ cổng thông tin như: dịch vụ điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng; dịch vụ điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ | |

## B. Hàng hóa công nghệ thông tin khác theo pháp luật về công nghệ thông tin

| Mục | STT | Hàng hóa | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | | **Nhóm sản phẩm máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi** | |
| | 01 | Máy tính tiền | 8470.50 |
| | 02 | Máy kế toán | 8470.90.90 |
| | 03 | Máy đọc sách (e-reader) | 8543.70.90 |
| | 04 | Máy phơi bản tự động | * |
| | 05 | Máy ghi bản in CTP | * |
| | 06 | Loại khác | * |
| **II** | | **Nhóm sản phẩm điện tử nghe nhìn** | |
| | 01 | Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn thêm các tính năng sau: thu, ghi hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền | 85.17<br>85.19<br>85.21<br>85.25<br>85.27<br>85.28 |
| | 02 | Máy nghe nhạc số | 84.71<br>85.19<br>85.27 |
| | 03 | Thiết bị khuyếch đại âm tần | 8518.40 |
| | 04 | Bộ tăng âm điện | 8518.50 |
| | 05 | Máy quay phim số, chụp hình số | 85.25 |
| | 06 | Thiết bị truyền hình cáp | * |
| | 07 | Loại khác | * |
| **III** | | **Nhóm sản phẩm thiết bị điện tử gia dụng** | |
| | 01 | Tủ lạnh và máy làm lạnh | 84.18 |
| | 02 | Máy giặt | 84.50 |
| | 03 | Lò vi sóng | 8516.50.00 |
| | 04 | Máy hút bụi | 8508.11<br>8508.19<br>8508.60 |
| | 05 | Thiết bị điều hòa không khí | 84.15 |
| | 06 | Máy hút ẩm | 8509.80.90 |
| | 07 | Loại khác | * |
| **IV** | | **Thiết bị điện tử chuyên dùng** | |
| | 01 | Thiết bị điện tử ngành y tế | * |
| | 001 | Kính hiển vi điện tử | 9011.10.00<br>9011.20.00<br>9011.80.00<br>9012.10.00 |
| | 002 | Máy xét nghiệm | * |
| | 003 | Máy siêu âm | 9018.12.00 |
| | 004 | Máy chụp X-quang | 90.22 |

| Mục | STT | Hàng hóa | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | 005 | Máy chụp ảnh điện tử | 90.06 |
| | 006 | Máy chụp cắt lớp | 90.22 |
| | 007 | Máy đo điện sinh lý | 90.18 |
| | 008 | Loại khác | * |
| | 02 | Thiết bị điện tử ngành giao thông và xây dựng | * |
| | 03 | Thiết bị điện tử ngành tự động hóa | * |
| | 04 | Thiết bị điện tử ngành sinh học | * |
| | 05 | Thiết bị điện tử ngành địa chất và môi trường | * |
| | 06 | Thiết bị điện tử dùng ngành điện tử | * |
| | 07 | Loại khác | * |
| **V** | | **Nhóm sản phẩm thiết bị thông tin viễn thông, điện tử đa phương tiện** | |
| | 01 | Thiết bị dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, viễn thông | 85 |
| | 001 | Tổng đài | * |
| | 002 | Thiết bị rađa | 85.26 |
| | 003 | Thiết bị viba | 85.17 |
| | 004 | Thiết bị chuyển mạch, chuyển đổi tín hiệu | 8517.62<br>8517.69 |
| | 005 | Thiết bị khuếch đại công suất | 85.18<br>85.43 |
| | 006 | Loại khác | * |
| | 02 | Điện thoại | 85.17 |
| | 001 | Điện thoại di động vệ tinh | 85.17 |
| | 002 | Điện thoại thuê bao kéo dài | 85.17 |
| | 003 | Điện thoại sử dụng giao thức Internet | 85.17 |
| | 004 | Loại khác | 85.17 |
| | 03 | Các thiết bị mạng truyền dẫn | * |
| | 001 | Bộ định tuyến (Router) | 8517.62<br>8517.69 |
| | 002 | Bộ chuyển mạch (Switch) | 8517.62<br>8517.69 |
| | 003 | Bộ phân phối (Hub) | 8517.62<br>8517.69 |
| | 004 | Bộ lặp (Repeater) | 8517.62<br>8517.69 |
| | 005 | Tổng đài truy nhập (Access Point hoặc Access Switch) | 8517.62<br>8517.69 |
| | 006 | Các loại cáp đồng, cáp quang, cáp xoắn đôi, … | 85.44<br>90.01 |
| | 007 | Thiết bị cổng, thiết bị đầu cuối xDSL, thiết bị tường lửa, thiết bị chuyển mạch cổng | 85.17 |
| | 008 | Các thiết bị mạng truyền dẫn khác | 85.17 |
| | 04 | Loại khác | * |
| **VI** | | **Phụ tùng và linh kiện phần cứng, điện tử** | |
| | 01 | Bộ phận, phụ tùng của các nhóm sản phẩm phần cứng, điện tử thuộc nhóm từ Mục I đến Mục V Phần B Phụ lục này | * |

| Mục | STT | Hàng hóa | Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | 02 | Các thiết bị bán dẫn, đèn điện tử, mạch điện tử và dây cáp điện | 85.41<br>85.39<br>94.05<br>85.42<br>85.34<br>85.44 |
| | 001 | Tụ điện | 85.32 |
| | 002 | Điện trở | 85.33 |
| | 003 | Cuộn cảm | 85.04 |
| | 004 | Đèn đi ốt điện tử (LED) | 8539.51.00<br>8539.52.10<br>8539.52.90<br>94.05 |
| | 005 | Các thiết bị bán dẫn | 85.41 |
| | 006 | Mạch in | 85.34 |
| | 007 | Mạch điện tử tích hợp | 85.42 |
| | 008 | Cáp đồng, cáp quang | 85.44<br>90.01 |
| | 03 | Loại khác | * |

***Ghi chú***:

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng nêu tại Phần A Phụ lục này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Mã số HS ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này, thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

**Phụ lục IV**
*(Kèm theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)*

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 110/2023/QH15

*(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...)*

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):
.....

[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/ Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế | Thuế suất/ Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định | Thuế suất/ Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm | Thuế GTGT được giảm |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)x80% | (6)=(3)x[(4)-(5)] |
| 1. | | | | | |
| | ... | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai.

*...ngày....tháng....năm.....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
*Họ và tên: .....*
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) hoặc ký điện tử)*